# Present simple (Thì hiện tại đơn)

### Cấu trúc

| Khẳng định | I + am  He / She / It + is  You / We / They + are | |
| --- | --- | --- |
| I / You / We / They + V (động từ nguyên thể)  He / She / It + V-s/-es | |
| Phủ định | I + am not  He / She / It + is not (= isn’t)  You / We / They + are not (= aren’t) | |
| I / You / We / They + don’t + V (động từ nguyên thể)  He / She / It + doesn’t + V (động từ nguyên thể) | |
| Nghi vấn  và câu trả lời ngắn | Am + I ...? | Yes, you are.  No, you aren’t. |
| Is + he / she / it …? | Yes, he / she / it is.  No, he / she / it isn’t. |
| Are + you / we / they …? | Yes, I am.  No, I am not.  Yes, you / we / they are.  No, you / we / they aren’t. |
| Do + I / you / we / they + V? | Yes, I / you / we / they do.  No, I / you / we / they don’t. |
| Does + he / she / it + V? | Yes, he / she / it does.  No, he / she / it doesn’t. |

### Ví dụ

- I*’m* a student. {{Mình là học sinh.}}

*- Is* she an English teacher? – Yes, she *is*. {{Cô ấy có phải là giáo viên Tiếng Anh không? – Đúng rồi.}}

- My brother and I often *walk* to school. {{Anh tôi và tôi thường đi bộ đến trường.}}

- He *doesn’t like* football. He *likes* badminton. {{Anh ấy không thích bóng đá. Anh ấy thích cầu lông.}}

*- Do* you live in Ha Noi? – Yes, I do. {{Bạn sống ở Hà Nội à? – Đúng vậy.}}

### Cách dùng

#### 1. Diễn tả một thói quen hay một sự việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại

- My father always *gets* up early. {{Bố tôi lúc nào cũng dậy sớm.}}

- We *study* English four times a week. {{Chúng tôi học Tiếng Anh bốn lần trong tuần.}}

#### 2. Diễn tả một sự việc có thực trong một khoảng thời gian dài (cố định, ít có sự thay đổi)

- My family *lives* in Ha Noi. {{Gia đình tôi sống tại Hà Nội.}}

- My father and my mother *work* in a bank. {{Bố và mẹ tôi đều làm việc trong ngân hàng.}}

#### 3. Nói về một kế hoạch đã sắp xếp trước hoặc theo thời gian biểu cố định

- When *does* the class *start*? {{Khi nào lớp học bắt đầu vậy?}}

- The train from Ha Noi to Lao Cai *arrives* at 5.30 a.m. {{Chuyến tàu từ Hà Nội đến Lào Cai sẽ đến vào lúc 5.30 sáng.}}

### Một vài dấu hiệu nhận biết

Các trạng từ chỉ tần suất như *always, usually, often, sometimes, seldom, rarely, never, twice a week, …* thường được dùng với thì hiện tại đơn.

*- Does* she usually *walk* to school? {{Cô ấy có hay đi bộ tới trường không?}}

- We *wear* our school uniform on Mondays and Saturdays. {{Chúng tôi mặc đồng phục vào các ngày thứ 2 và 7.}}

### Lưu ý

#### 1. Cách chuyển đổi động từ (với ngôi thứ 3 số ít)

Với hầu hết các động từ khi chia với ngôi thứ 3 số ít chúng ta thêm *-s*. Tuy nhiên, có một số trường hợp khác cần lưu ý:

* *have → has*
* Động từ kết thúc bằng *o, s, ch, x, sh, z*: thêm -*es*

*watch → watches go → goes*

* Động từ kết thúc bằng *1 phụ âm + y*: đổi y thành i + -*es*

*carry → carries try → tries*

* Động từ kết thúc bằng *1 nguyên âm + y*: chỉ thêm -*s*

*stay → stays play → plays*

#### 2. Cách phát âm phụ âm cuối *-s/-es*

* /ɪz/: Nếu từ kết thúc là một trong các âm /s/, /ʃ/, /dʒ/, /ʒ/, /z/, /tʃ/.

*watches* /ɪz/  *washes* /ɪz/

* /s/: Nếu từ kết thúc là một trong các âm /θ/, /t/, /k/, /f/, /p/.

*cooks* /s/  *laughs* /s/

* /z/: Nếu từ kết thúc là các âm còn lại.

*carries* /z/  *stays* /z/

# Future simple (Thì tương lai đơn)

### Cấu trúc

|  | will + V (động từ nguyên thể) | |
| --- | --- | --- |
| Khẳng định | I / You / We / They / He / She / It + will + V | |
| Phủ định | I / You / We / They / He / She / It + will not (= won’t) + V | |
| Nghi vấn và câu trả lời ngắn | Will + I / you / we / they / he / she / it + V? | Yes, I / you / we / they / he / she / it + will.  No, I / you / we / they / he / she / it + won’t. |

### Ví dụ

- I think I *will visit* Ha Long Bay this summer. {{Mình nghĩ là mình sẽ đi vịnh Hạ Long mùa hè này.}}

*- Will* he *come* back home to celebrate Tet with his family? {{Liệu anh ấy có trở về nhà đón Tết cùng với gia đình không nhỉ?}}

### Cách dùng

#### 1. Diễn tả một quyết định sẽ làm việc gì được đưa ra tại lúc nói

- I think I *will take* them to the shopping mall. {{Tớ nghĩ là tớ sẽ dẫn họ đến trung tâm thương mại.}}

- A: It’s so hot in here. {{Ở đây nóng quá.}}

B: I*’ll turn* on the air conditioner. {{Tớ sẽ bật điều hòa lên nhé.}}

#### 2. Diễn tả một dự đoán có thể xảy ra trong tương lai

- People *will live* on Mars in 2040. {{Mọi người sẽ sống trên sao Hỏa vào năm 2040.}}

- I think robots *won’t replace* humans for at least a decade. {{Tôi nghĩ rằng robot sẽ không thay thế được con người trong ít nhất một thập kỷ tới.}}

### Một vài dấu hiệu nhận biết

Các trạng từ chỉ thời gian như *tomorrow, in the future, next week/month/…* thường được dùng với thì tương lai đơn.

*- Will* you *come* here tomorrow? {{Bạn sẽ đến đây vào ngày mai chứ?}}

- My family *will move* to a new flat next week. {{Gia đình mình sẽ chuyển đến một căn hộ mới trong tuần tới.}}

# Verbs of liking + V-ing (Động từ chỉ sở thích + V-ing)

* Một số động từ chỉ sở thích như: *adore* (yêu thích, mê mẩn), *love* (yêu, thích), *like* (thích), *enjoy* (thích thú), *fancy* (thích), *prefer* (thích hơn), *don’t mind* (không phiền), *dislike* (không thích), *don’t like* (không thích), *hate* (ghét), *detest* (căm ghét)…
* Để diễn đạt sở thích, theo sau các động từ nàylà danh động từ (V*-ing*).

### Ví dụ

**-** She *enjoys* *taking* photos. {{Cô ấy thích thú với việc chụp ảnh.}}

- They *don’t like playing* football, but they *like* *watching* football matches. {{Họ không thích đá bóng, nhưng họ lại thích xem các trận đấu bóng đá.}}

### Lưu ý

Với một số động từ như *like, love, hate, prefer* thì động từtheo sau có thể ở dạng V*-ing* hoặc động từ nguyên thể có *“to”* (to V) mà không có sự khác biệt nhiều về nghĩa.